KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (HUG)

Tổng Công ty May Hưng Yên - CTCP

Ngày 31/12/2024	34,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.6%	**6.8%**	**-0.6%**

DT thuần
2024
678
tỷ VNĐ
YoY: ▼38.0| -5.3%

LN thuần
2024
73.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼8.00| -9.9%

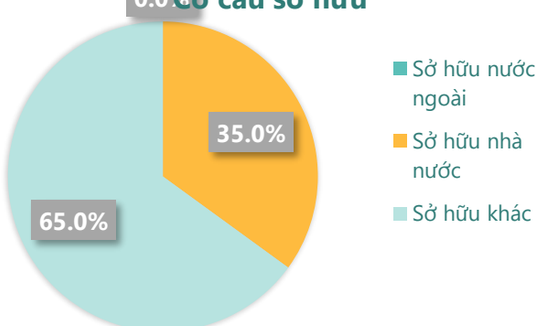
LN sau thuế
2024
64.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼9.20| -12.5%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
10.8%
YoY: +/-▼ 0.6%

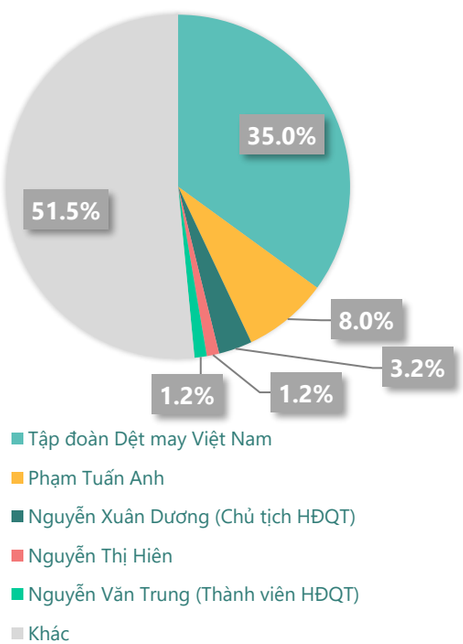
ROE
2024
21.8%
YoY: +/-▲ 0.8%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	27,595 - 37,514
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	667
Số lượng CPLH (CP)	19,511,389
KLGD BQ 20 phiên (CP)	160
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.37)
EPS	3,238
P/E	10.6

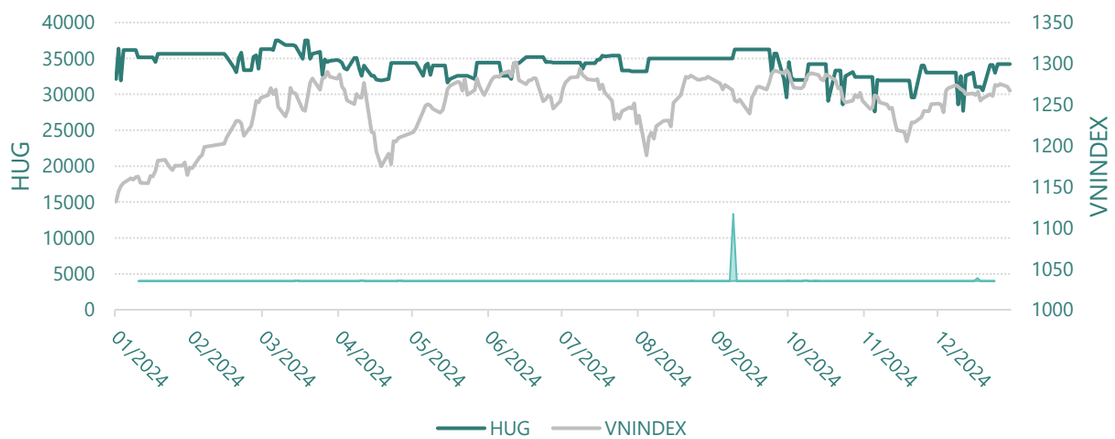
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



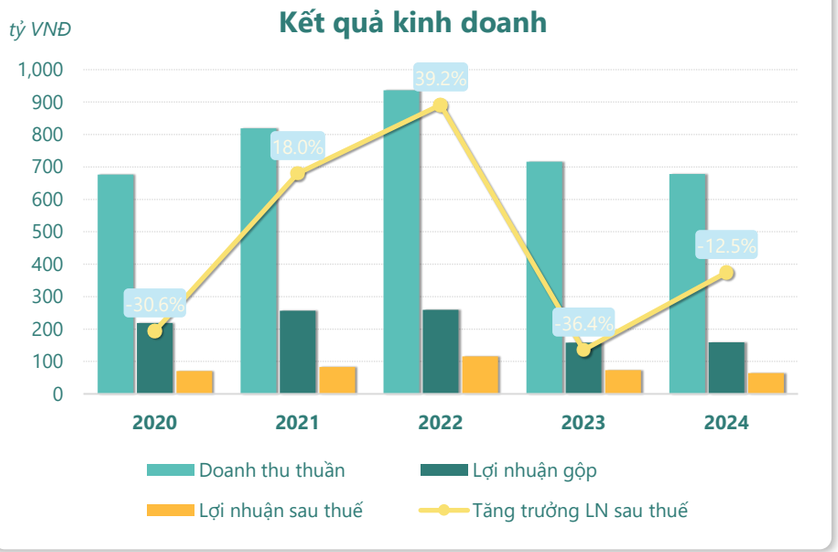
Lịch sử giá

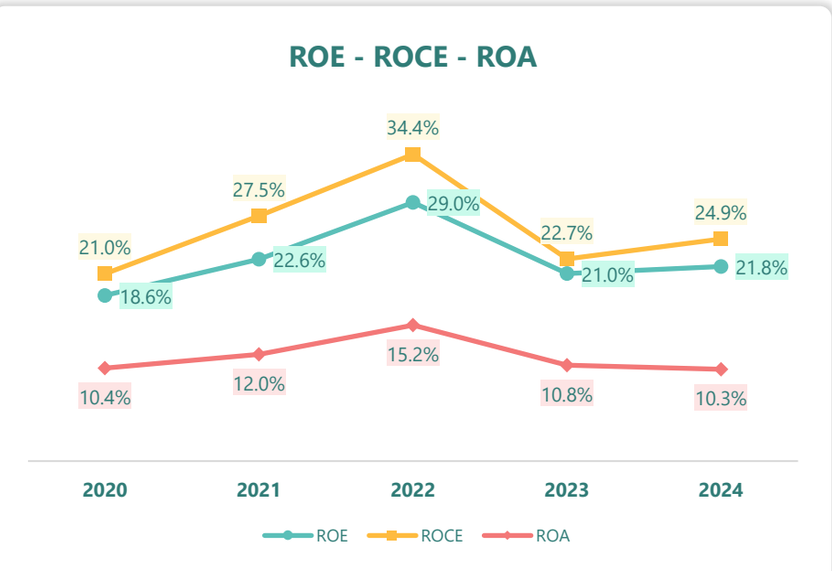


Kết quả kinh doanh **HUG** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **678.4** tỷ đồng **giảm 5.29%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 12.5%** chỉ còn **64.23** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **21.8%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

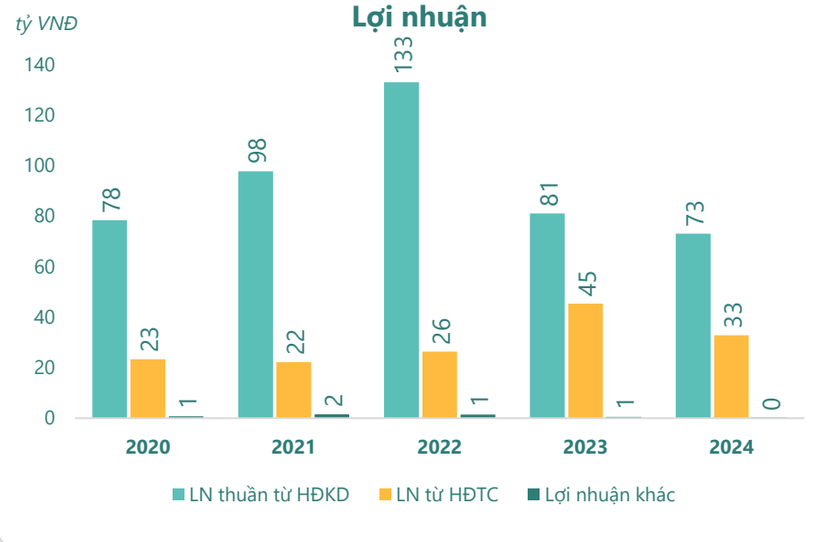


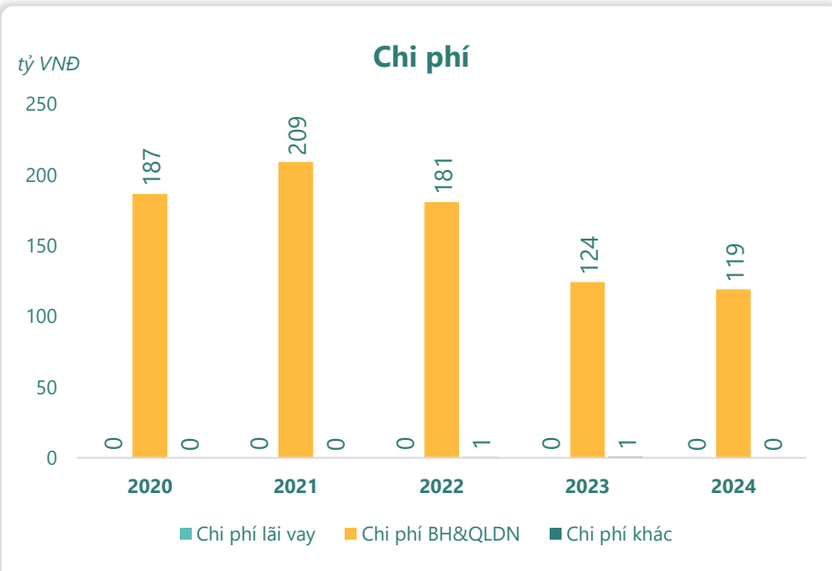


Năm **2024**, **HUG** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **72.97** tỷ đồng, **giảm đi 8.01** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (92.57 tỷ đồng) là 19.61 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

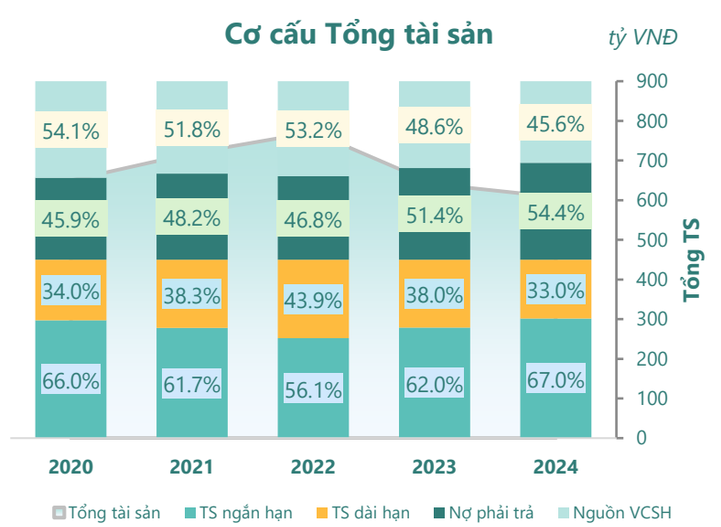
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.00** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **119.0** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.14** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

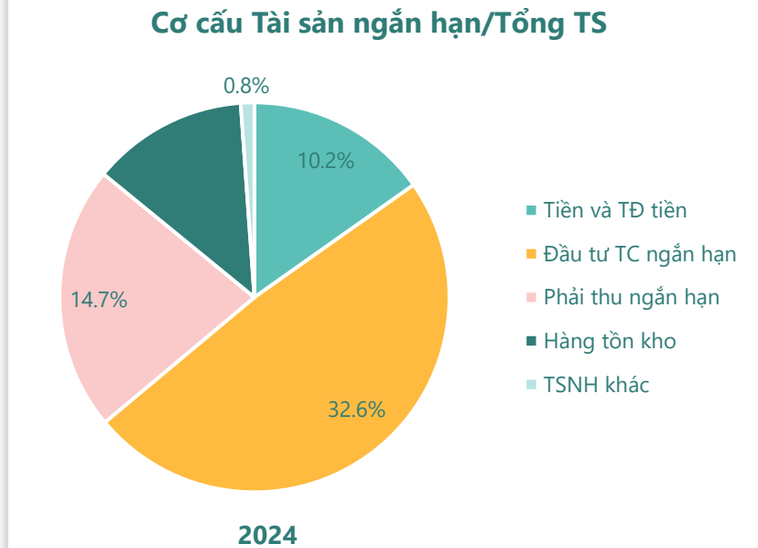
ROE của HUG năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **21.8%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

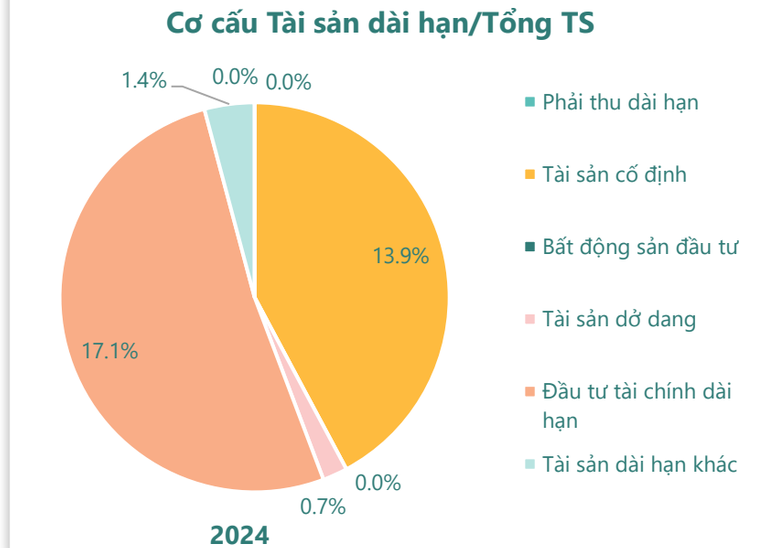




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **HUG** năm 2024 đạt **607.9** tỷ đồng, giảm **5.11%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 67.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 54.4% và 45.6%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

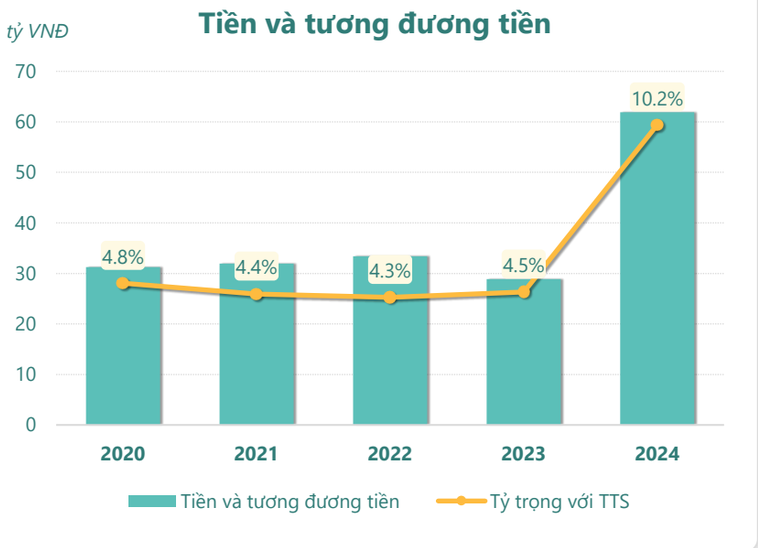
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của HUG đạt **407.0** tỷ đồng, tăng trưởng **2.51%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **67.0%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **32.6%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 14.7% trên tổng tài sản.

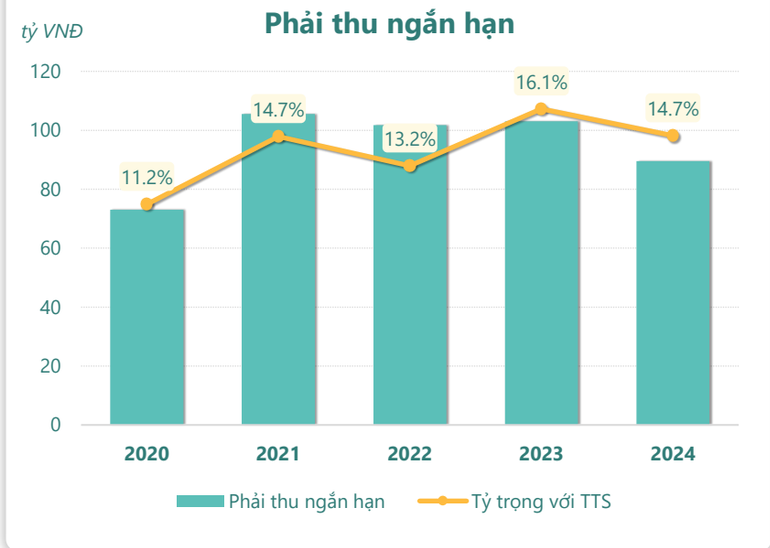
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

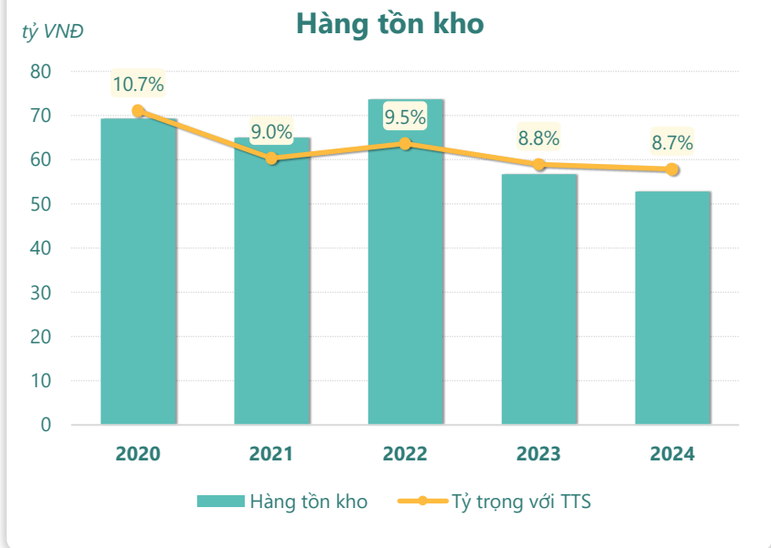
Tài sản dài hạn đạt **200.9** tỷ đồng giảm **17.5%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **33.0%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **17.1%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 13.9%.

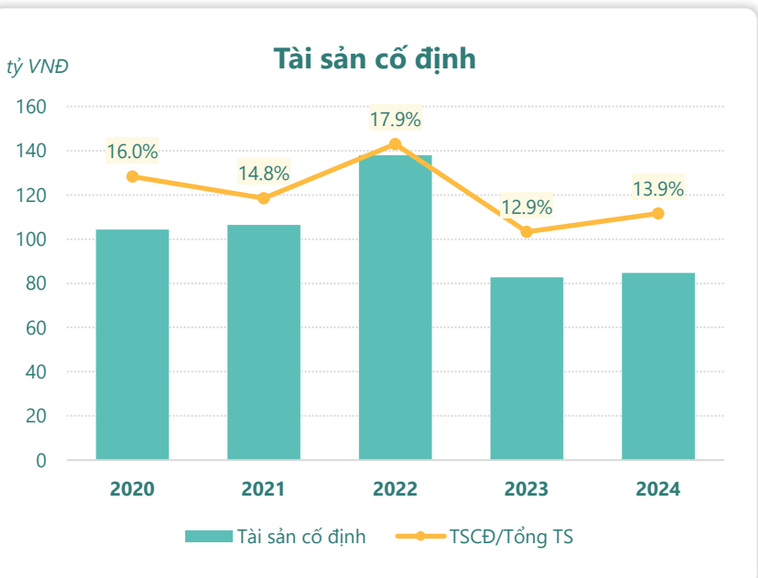
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

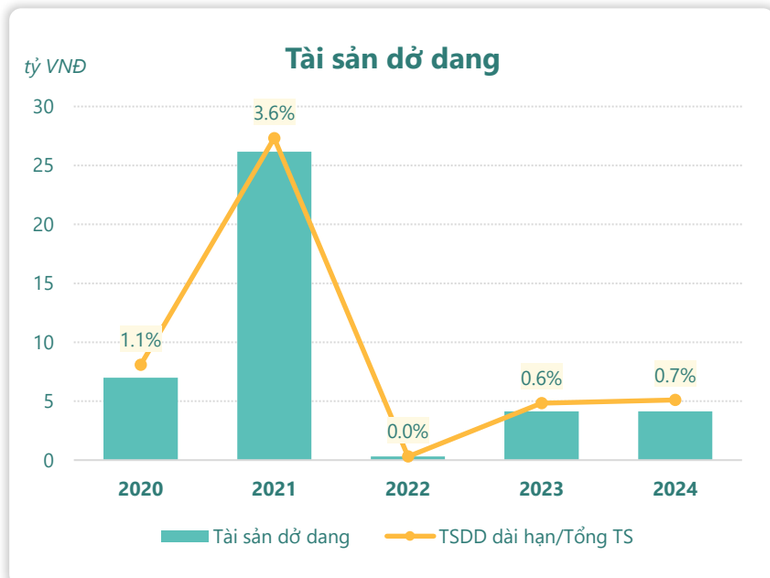
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

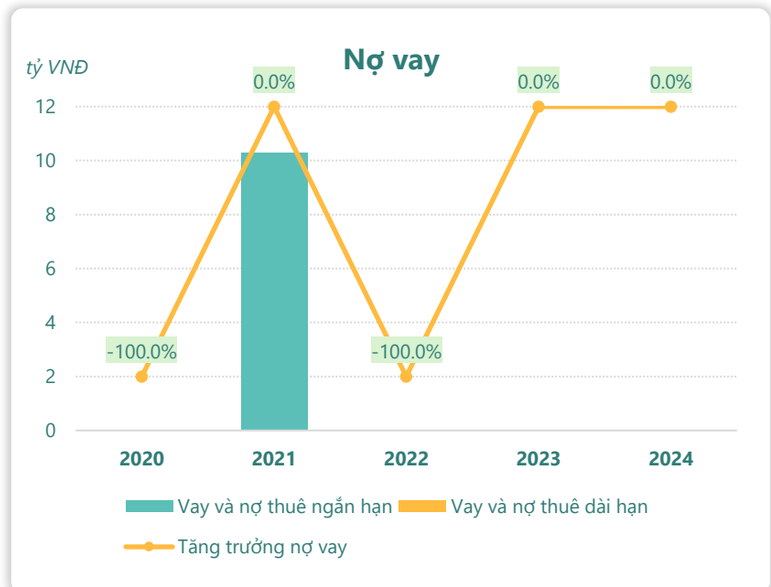






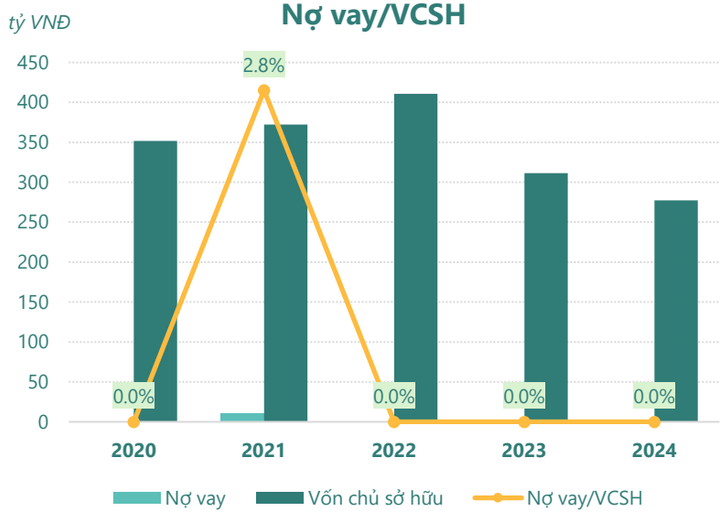




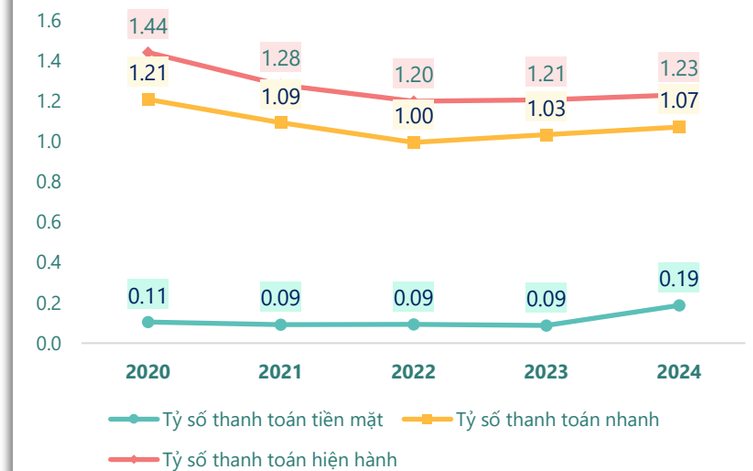


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

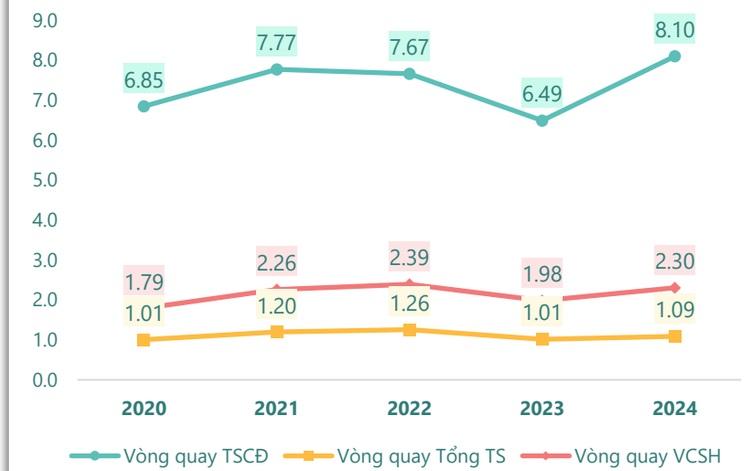
Nợ vay/VCSH



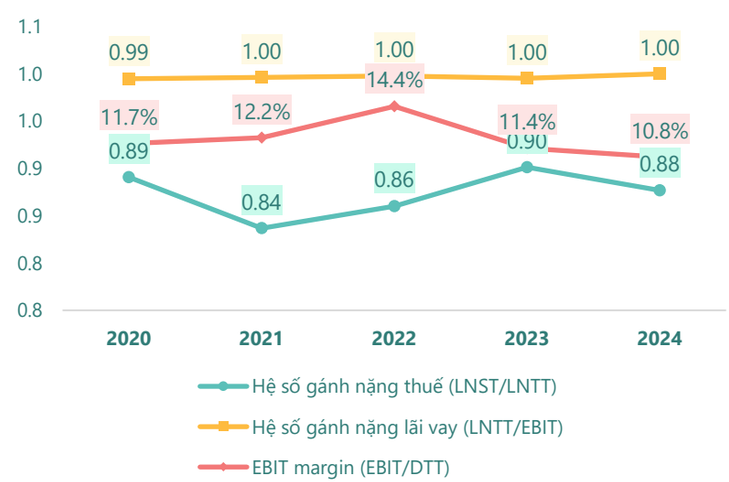
Chỉ số thanh khoản



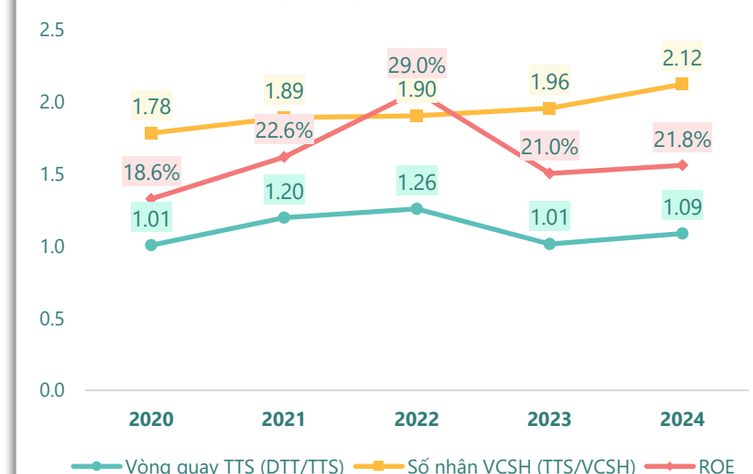
Vòng quay tài sản



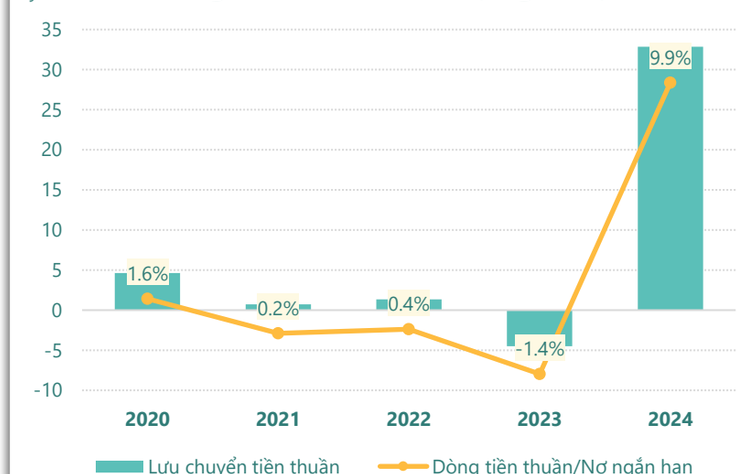
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**819**	**937**	**716**	**678**
Giá vốn hàng bán	562	678	558	519
Lợi nhuận gộp	**257**	**259**	**158**	**159**
Doanh thu HĐTC	21.4	30.7	47.8	35.6
Chi phí TC	-0.75	4.42	2.47	2.74
Chi phí lãi vay	**0.39**	**0.29**	**0.38**	**0**
LN trong công ty LKLD	28.1	28.3	1.90	0
Chi phí bán hàng	107	96.0	77.5	66.7
Chi phí QLDN	102	84.8	46.8	52.4
LN thuần từ HĐKD	**97.7**	**133**	**81.0**	**73.0**
Lợi nhuận khác	1.51	1.41	0.50	0.31
LN trước thuế	**99.2**	**134**	**81.5**	**73.3**
Lợi nhuận sau thuế	**83.0**	**116**	**73.4**	**64.2**
LNST của CĐ cty mẹ	**81.9**	**113**	**76.0**	**64.2**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	51.8	126	-4.94	65.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-28.0	-57.0	59.0	25.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-23.0	-67.2	-58.5	-58.5
Tiền đầu kỳ	31.2	31.9	33.4	28.9
Lưu chuyển tiền thuần	**0.72**	**1.33**	**-4.50**	**32.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	0.16	-0.01	0.16
Tiền cuối kỳ	31.9	33.4	28.9	61.9

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**718**	**772**	**641**	**608**
Tài sản ngắn hạn	**443**	**433**	**397**	**407**
Tiền và tương đương tiền	31.9	33.4	28.9	61.9
Đầu tư tài chính ngắn hạn	233	218	204	198
Phải thu ngắn hạn	105	102	103	89.5
Hàng tồn kho	65.0	73.6	56.7	52.8
Tài sản ngắn hạn khác	7.99	6.16	3.93	4.58
Tài sản dài hạn	**275**	**339**	**244**	**201**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	106	138	82.7	84.8
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	26.2	0.31	4.13	4.13
Đầu tư tài chính dài hạn	132	190	148	104
Tài sản dài hạn khác	10.3	10.9	9.09	8.34
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**346**	**361**	**329**	**331**
Nợ ngắn hạn	**346**	**361**	**329**	**331**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	10.3	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	50.9	54.1	20.8	32.5
Nợ dài hạn	**0**	**0**	**0**	**0**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**372**	**411**	**311**	**277**
Vốn chủ sở hữu	**372**	**411**	**311**	**277**
Vốn điều lệ	163	195	195	195
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**